

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP HCM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:01 /QĐ-THPTTB-TV

TPHCM, ngày 04 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tài sản, công khai thực hiện dự toán thu
chi ngân sách ,quyết toán ngân sách, nguồn khác quý 1 năm 2024
của TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ
Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các
tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn một
số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của chính phủ qui định
chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tài sản, số liệu dự toán, quyết toán ngân sách, nguồn khác quý
1 năm 2024 của trường THPT Tân Bình (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng, bộ phận Tài chính các tổ có liên quan thuộc tổ chức thực hiện Quyết
định này./.

Nơi nhận:

- Các Tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Anh Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
CÔNG KHAI VÀ NIÊM YẾT CÔNG KHAI TÀI SẢN, DỰ TOÁN, QUYẾT
TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC QUÍ I NĂM 2024

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 ngày 09 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ vào dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước; quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác Quý 1 năm 2024;

Hôm nay vào lúc 10 giờ 00, ngày 03 tháng 04 năm 2024 tại phòng Hội đồng Trường THPT Tân Bình

*** Thành phần tham dự :**

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1/ Ông Nguyễn Anh Dũng | : Hiệu trưởng |
| 2/ Bà Nguyễn Thị Út | : Chủ tịch công đoàn |
| 3/ Bà Phạm Thị Minh Châu | : Kế toán |
| 4/ Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa | : Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 5/ Tập thể CB-GV-CNVC Trường THPT Tân Bình | |

*** Nội dung biên bản:**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai tài sản, quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác quý I năm 2024

Thành phần niêm yết:

- Công khai và niêm yết công khai tài sản, quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác quý I năm 2024 theo Biểu số 3,4, 09a-CK/TSC (Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính và thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017).

Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 04/04/2024 đến ngày 03/07/2024

**Trưởng ban
TTND**



Nguyễn Thị Xuân Hòa

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Anh Dũng

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tân Bình
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM., ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.099		
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.099		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.099		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.629		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		470		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

TRƯỜNG
HỌC PHỔ THÔNG
TÂN BÌNH
HÀNG

Đơn vị: Trường THPT Tân Bình
Chương: 422

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Chỉ quản lý hành chính				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 31. tháng 03. năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Anh Dũng



Đơn vị: Trường THPT Tân Bình
Chương: 422

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Quý I năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-TT ngày 11/01/2024 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	2.158	2.158			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.158	2.158			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.345	2.345	12		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.345	2.345	12		
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.099	4.099	4.068		
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.099	4.099	4.068		



Đơn vị: Trường THPT Tân Bình
Chương: 422

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.629	3.629	3.598		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	470	470	470		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					



Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THPT Tân Bình
Mã đơn vị: 1060778
Loại hình đơn vị: Khố THPT

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Quý I năm 2024

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, chiết mãi (nếu có)			Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
II	Tài sản giao mới													
4	Tài sản cố định khác													
	Màn hình Led ngoài trời	Cái	1		Việt Nam	2024								
	Tổng cộng													

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Minh Châu

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Anh Dũng

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1060778

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 11/04/2024 10:33:53
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chỉ		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	5.726.207.000	5.726.207.000	5.726.207.000	5.726.207.000	470.145.326	470.145.326	0	0	0	5.256.061.674
13	074	00000	0	15.530.500.000	15.530.500.000	15.530.500.000	15.530.500.000	3.425.037.591	3.425.037.591	0	0	0	12.105.462.409
14	074	00000	541.629.232	13.824.665.000	13.824.665.000	13.824.665.000	14.366.294.232	203.480.914	203.480.914	0	0	0	14.162.813.318
Cộng:			541.629.232	35.081.372.000	35.081.372.000	35.081.372.000	35.623.001.232	4.098.663.831	4.098.663.831	0	0	0	31.524.337.401
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Xuân Nương

Người ký: Vũ Thị Thanh Tâm
Ngày ký: 11/04/2024 10:11:23
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Minh Châu
Ngày ký: 10/04/2024 13:56:13
Đơn vị: Trường THPT Tân Bình

Người ký: Nguyễn Anh Đông
Ngày ký: 11/04/2024 08:42:49
Đơn vị: Trường THPT Tân Bình

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1060778

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 11/04/2024 10:34:19
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	380.684.475	380.684.475	380.684.475	380.684.475
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	64.716.361	64.716.361	64.716.361	64.716.361
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	11.420.534	11.420.534	11.420.534	11.420.534
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	7.613.690	7.613.690	7.613.690	7.613.690
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	3.806.844	3.806.844	3.806.844	3.806.844
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	1.903.422	1.903.422	1.903.422	1.903.422
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.083.136.802	2.083.136.802	2.083.136.802	2.083.136.802
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	25.704.501	25.704.501	25.704.501	25.704.501
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	611.808.444	611.808.444	611.808.444	611.808.444
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	2.290.500	2.290.500	2.290.500	2.290.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	22.813.380	22.813.380	22.813.380	22.813.380
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	462.988.732	462.988.732	462.988.732	462.988.732
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	81.703.893	81.703.893	81.703.893	81.703.893
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	62.570.392	62.570.392	62.570.392	62.570.392
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	27.234.632	27.234.632	27.234.632	27.234.632

Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	13.617.315	13.617.315	13.617.315	13.617.315
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	4.031.000	4.031.000	4.031.000	4.031.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	15.770.000	15.770.000	15.770.000	15.770.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
Lương theo ngạch, bậc	14	074	6001	00000	0	0	124.781.199	124.781.199	124.781.199	124.781.199
Phụ cấp chức vụ	14	074	6101	00000	0	0	1.565.501	1.565.501	1.565.501	1.565.501
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	074	6107	00000	0	0	62.000	62.000	62.000	62.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	074	6112	00000	0	0	36.862.596	36.862.596	36.862.596	36.862.596
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	074	6113	00000	0	0	139.500	139.500	139.500	139.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	074	6115	00000	0	0	1.389.420	1.389.420	1.389.420	1.389.420
Bảo hiểm xã hội	14	074	6301	00000	0	0	27.981.782	27.981.782	27.981.782	27.981.782
Bảo hiểm y tế	14	074	6302	00000	0	0	4.937.961	4.937.961	4.937.961	4.937.961
Kinh phí công đoàn	14	074	6303	00000	0	0	3.291.974	3.291.974	3.291.974	3.291.974
Bảo hiểm thất nghiệp	14	074	6304	00000	0	0	1.645.987	1.645.987	1.645.987	1.645.987
Các khoản đóng góp khác	14	074	6349	00000	0	0	822.994	822.994	822.994	822.994
Cộng:					0	0	4.098.663.831	4.098.663.831	4.098.663.831	4.098.663.831
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)